

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A1

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110574	Nguyễn Văn	An	27	2.20	3.20	5.40	
2	110382	Huỳnh	Anh	35	4.40	3.80	8.20	
3	110143	Văn Thái	Bình	45	5.00	4.00	9.00	
4	110577	Kha Thị Thùy	Duyên	27	2.60	2.80	5.40	
5	110504	Bùi Phan Quý	Dương	30	0.80	2.40	3.20	
6	110169	Trần Thị Thùy	Dương	44	3.80	3.80	7.60	
7	110406	Trần Nguyễn Thanh	Đạt	34	3.00	3.40	6.40	
8	110408	Trần Minh	Đăng	34	3.80	3.60	7.40	
9	110265	Đoàn Phạm Ngọc	Hân	40	4.80	3.60	8.40	
10	110121	Lê Ngọc Thúy	Hiền	HT1	4.20	4.00	8.20	
11	110193	Phan Minh	Hoàng	43	4.80	3.60	8.40	
12	110459	Đoàn Nhựt	Huy	32	3.80	3.60	7.40	
13	110509	Trương Minh	Hung	30	2.60	3.40	6.00	
14	110390	Lê Tuấn	Khanh	35	3.80	3.40	7.20	
15	110267	Nguyễn Đăng	Khoa	40	3.80	3.40	7.20	
16	110154	Phan Thị Thanh	Kiều	45	5.60	3.80	9.40	
17	110317	Phạm Gia	Linh	38	4.00	3.60	7.60	
18	110198	Hồ Lê Bảo	Long	43	4.40	3.60	8.00	
19	110271	Nguyễn Lê Trúc	My	40	3.00	3.20	6.20	
20	110104	Võ Hoàng	Nam	HT2	4.80	3.40	8.20	
21	110248	Lê Võ Thanh	Ngân	41	3.80	3.40	7.20	
22	110275	Nguyễn Thành	Nhân	40	3.40	4.00	7.40	
23	110323	Hoàng Mỹ	Nhi	38	3.40	3.60	7.00	
24	110468	Đào Huỳnh Văn	Nhi	32	4.00	3.80	7.80	
25	110368	Võ Thị Hồng	Nhung	36	3.00	2.60	5.60	
26	110224	Lê Thanh	Phong	42	5.60	4.00	9.60	
27	110519	Trần Huỳnh Hữu	Phúc	30	3.00	3.00	6.00	
28	110225	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	42	5.40	4.00	9.40	
29	110132	Vương Huỳnh Ngọc	Quý	HT1	5.60	4.00	9.60	
30	110469	Võ Ngọc Tú	Quyên	32	3.80	3.80	7.60	
31	110496	Lê Quốc	Thái	31	2.80	3.80	6.60	
32	110280	Đoàn Ngọc	Thanh	40	3.20	3.20	6.40	
33	110566	Huỳnh Quốc	Thắng	28	2.80	2.20	5.00	
34	110230	Lại Minh	Thông	42	4.40	4.00	8.40	
35	110087	Lê Thị Hồng	Thùy	HT3	5.80	4.00	9.80	
36	110543	Hàn Ngọc Minh	Thư	29	3.00	3.40	6.40	
37	110473	Phạm Thái	Toàn	32	4.20	3.40	7.60	
38	110211	Lê Thị Ngọc	Trâm	43	5.00	4.00	9.00	
39	110570	Lê Ngọc Quế	Trân	28	1.80	3.00	4.80	
40	110328	Trần Trang Tuyết	Trinh	38	2.60	3.20	5.80	
41	110619	Lê Minh	Trung	26	2.80	2.40	5.20	
42	110329	Nguyễn Văn	Tùng	38	2.80	4.00	6.80	
43	110356	Nguyễn Quốc	Vinh	37	4.60	3.20	7.80	
44	110213	Lê Ngọc Lan	Vy	43	4.60	4.00	8.60	
45	110140	Nguyễn Ngọc Yến	Vy	HT1	5.20	4.00	9.20	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A2

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110358	Đỗ Ngọc Thúy	An	36	4.40	2.80	7.20	
2	110383	Nguyễn Thị Vân	Anh	35	3.00	3.00	6.00	
3	110262	Nguyễn Văn Quốc	Chánh	40	4.40	3.40	7.80	
4	110335	Huỳnh Thị Phước	Duyên	37	3.20	2.40	5.60	
5	110505	Nguyễn Thùy	Dương	30	2.20	1.60	3.80	
6	110529	Sử Võ Thành	Đạt	29	1.40	1.00	2.40	
7	110407	Nguyễn Ngọc Bảo	Đăng	34	3.20	2.60	5.80	
8	110119	Võ Tô Ngọc	Hân	HT1	5.40	4.00	9.40	
9	110604	Nguyễn Trung	Hiếu	26	0.40	0.80	1.20	
10	110458	Nguyễn Huy	Hoàng	32	3.20	3.20	6.40	
11	110412	Huỳnh Nhật	Huy	34	3.00	2.60	5.60	
12	110338	Phạm Gia	Hưng	37	4.00	2.40	6.40	
13	110609	Lê Chí	Khanh	26	2.20	2.80	5.00	
14	110584	Trần Trương Đăng	Khoa	27	2.80	2.20	5.00	
15	110392	Nguyễn Lê Thiên	Kim	35	1.80	2.80	4.60	
16	110414	Đặng Thế	Linh	34	2.60	2.00	4.60	
17	110294	Võ Hoàng	Long	39	4.00	3.00	7.00	
18	110514	Thạch Hà	My	30	2.80	2.20	5.00	
19	110345	Nguyễn Bảo	Ngân	37	4.20	3.80	8.00	
20	110418	Huỳnh Thiên	Nghi	34	1.00	2.40	3.40	
21	110419	Nguyễn Kim Bảo	Ngọc	34	3.00	2.80	5.80	
22	110221	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	42	5.00	3.80	8.80	
23	110322	Nguyễn Thiện	Nhân	38	4.00	2.40	6.40	
24	110324	Bùi Thị Yên	Nhi	38	4.20	3.00	7.20	
25	110398	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	35	2.60	1.40	4.00	
26	110400	Ngô Thanh	Phong	35	4.80	3.80	8.60	
27	110370	Trang Mỹ	Phụng	36	4.60	3.20	7.80	
28	110421	Trương Minh	Quan	34	2.20	2.80	5.00	
29	110540	Lê Trần Kiến	Quốc	29	1.00	3.20	4.20	
30	110423	Nguyễn Thanh	Sang	34	3.40	2.80	6.20	
31	110251	Trần Quốc	Thái	41	4.00	2.80	6.80	
32	110227	Nguyễn Ngọc Kim	Thảo	42	4.00	2.80	6.80	
33	110471	Ngô Nguyễn Xuân	Thịnh	32	3.20	2.40	5.60	
34	110568	Hoàng Xuân	Thông	28	1.00	1.00	2.00	
35	110450	Nguyễn Thị Minh	Thư	33	4.40	3.20	7.60	
36	110254	Nguyễn Cẩm	Tiên	41	4.40	2.40	6.80	
37	110352	Nguyễn Bảo	Toàn	37	1.60	3.00	4.60	
38	110426	Trần Nguyễn Phương	Trang	34	3.60	3.40	7.00	
39	110138	Trương Thị Ngọc	Trinh	HT1	6.00	3.80	9.80	
40	110546	Võ Hoàng Đức	Trọng	29	1.80	2.80	4.60	
41	110355	Nguyễn Quốc	Trung	37	3.40	3.40	6.80	
42	110380	Lê Phương	Tùng	36	3.00	2.20	5.20	
43	110284	Phạm Thành	Vinh	40	3.80	2.80	6.60	
44	110188	Nguyễn Cao Mỹ	Vy	44	5.00	2.00	7.00	
45	110141	Phan Ngọc Như	Ý	HT1	5.40	3.00	8.40	

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A3

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110049	Nguyễn Hoàng	Anh	T.GIẢNG 1	6.00	4.00	10.00	
2	110051	Nguyễn Thùy Vân	Anh	T.GIẢNG 1	6.00	4.00	10.00	
3	110312	Trần Bảo	Ân	38	4.00	3.80	7.80	
4	110145	Lê Khắc	Chiến	45	5.60	3.40	9.00	
5	110002	Nguyễn Trần Thụy	Du	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
6	110191	Trần Thụy Ngọc	Dung	43	4.60	3.60	8.20	
7	110052	Nguyễn Bảo	Duy	T.GIẢNG 1	5.00	3.20	8.20	
8	110074	Nguyễn Ngọc	Hà	HT3	5.80	4.00	9.80	
9	110028	Lương Ngọc	Hân	T.GIẢNG 2	5.80	3.60	9.40	
10	110007	Nguyễn Đình	Hoàng	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
11	110055	Cao Công	Huy	T.GIẢNG 1	5.60	4.00	9.60	
12	110100	Hồ Phú	Hưng	HT2	5.00	3.20	8.20	
13	110292	Lê Huỳnh	Hương	39	4.80	3.00	7.80	
14	110197	Đinh Hoàng Minh	Khang	43	5.80	4.00	9.80	
15	110363	Nguyễn Hoàng Minh	Khôi	36	4.00	3.40	7.40	
16	110156	Lương Thế	Long	45	4.80	3.60	8.40	
17	110033	Lưu Ngọc	Mai	T.GIẢNG 2	5.80	4.00	9.80	
18	110174	Vũ Lê Anh	Minh	44	5.00	3.40	8.40	
19	110011	Võ Linh	Nam	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
20	110079	Nguyễn Bùi Thanh	Ngân	HT3	4.80	3.80	8.60	
21	110219	Trang Thanh	Ngân	42	4.00	3.40	7.40	
22	110058	Nguyễn Thị Thu	Nguyệt	T.GIẢNG 1	5.00	3.60	8.60	
23	110059	Nguyễn Ngọc Bảo	Nhi	T.GIẢNG 1	5.60	3.80	9.40	
24	110060	Nguyễn Thị Thanh	Nhi	T.GIẢNG 1	5.60	4.00	9.60	
25	110081	Lê Hoàng	Như	HT3	6.00	3.80	9.80	
26	110082	Lê Thị Kim	Oanh	HT3	5.40	3.40	8.80	
27	110131	Nguyễn Duy	Quang	HT1	5.80	4.00	9.80	
28	110179	Tôn Nữ Thúy	Quỳnh	44	4.80	3.60	8.40	
29	110133	Đặng Minh	Sang	HT1	4.40	3.60	8.00	
30	110181	Trương Minh	Tâm	44	5.20	4.00	9.20	
31	110065	Lê Võ Thanh	Thảo	T.GIẢNG 1	6.00	4.00	10.00	
32	110042	Đông Thị Hồng	Thắm	T.GIẢNG 2	5.60	4.00	9.60	
33	110014	Đoàn Thị Mai	Thi	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
34	110067	Nguyễn Ngọc Hồng	Thụy	T.GIẢNG 1	6.00	4.00	10.00	
35	110111	Ngô Thị Anh	Thư	HT2	5.60	3.80	9.40	
36	110015	Nguyễn Đoàn Minh	Thư	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
37	110044	Lại Minh	Tiến	T.GIẢNG 2	5.40	4.00	9.40	
38	110045	Trần Huỳnh Thái	Toàn	T.GIẢNG 2	6.00	4.00	10.00	
39	110184	Huỳnh Ngọc	Trâm	44	5.20	4.00	9.20	
40	110019	Nguyễn Quách Ngọc	Trâm	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
41	110092	Hứa Thị Ngọc	Trân	HT3	6.00	4.00	10.00	
42	110021	Nguyễn Bảo Thụy	Vi	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
43	110187	Nguyễn Quốc	Việt	44	5.20	4.00	9.20	
44	110023	Đào Nguyễn Tường	Vy	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	

Danh sách này có 44 học sinh

Bình Chánh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A4

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110096	Võ Thị Hồng	Ánh	HT2	5.40	4.00	9.40	
2	110001	Võ Quốc	Bửu	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
3	110149	Trương Thanh	Duy	45	5.40	4.00	9.40	
4	110027	Nguyễn Trường	Duy	T.GIẢNG 2	6.00	4.00	10.00	
5	110362	Nguyễn Minh	Đức	36	5.20	3.80	9.00	
6	110005	Huỳnh Gia	Hân	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
7	110150	Phạm Đỗ Minh	Huân	45	5.80	4.00	9.80	
8	110171	Đoàn Hoàng	Huy	44	5.20	4.00	9.20	
9	110008	Nguyễn Võ Xuân	Huỳnh	TN.SINH(E)	6.00	3.80	9.80	
10	110101	Phạm Thị Diễm	Hương	HT2	6.00	4.00	10.00	
11	110122	Nguyễn Thị Thanh	Hương	HT1	6.00	4.00	10.00	
12	110009	Nguyễn Duy	Khang	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
13	110031	Võ Nguyễn Minh	Kiệt	T.GIẢNG 2	5.80	4.00	9.80	
14	110269	Nguyễn Hoàng	Lâm	40	5.80	4.00	9.80	
15	110319	Phạm Minh	Luân	38	5.00	4.00	9.00	
16	110218	Trần Huệ	Mẫn	42	5.60	4.00	9.60	
17	110296	Lưu Thị Bảo	Ngọc	39	6.00	3.80	9.80	
18	110106	Nguyễn Thị Ái	Nhi	HT2	5.40	4.00	9.40	
19	110062	Đặng Thị Minh	Như	T.GIẢNG 1	6.00	4.00	10.00	
20	110517	Đoàn Trung	Phong	30	3.40	3.20	6.60	
21	110178	Nguyễn Anh	Quốc	44	5.40	3.80	9.20	
22	110109	Huỳnh Ngọc Phương	Quyên	HT2	5.40	4.00	9.40	
23	110084	Hồ Kim	Sen	HT3	5.60	3.80	9.40	
24	110041	Nguyễn Hoài Phương	Thảo	T.GIẢNG 2	6.00	4.00	10.00	
25	110013	Ngô Thị Hồng	Thắm	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
26	110161	Nguyễn Minh	Thiện	45	5.60	4.00	9.60	
27	110088	Tô Thị Anh	Thư	HT3	6.00	4.00	10.00	
28	110089	Trần Mỹ	Tiên	HT3	5.80	4.00	9.80	
29	110135	Trần Ngọc	Toại	HT1	6.00	4.00	10.00	
30	110017	Trần Thị Thanh	Trà	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
31	110090	Huỳnh Lê Ngọc	Trâm	HT3	6.00	4.00	10.00	
32	110018	Phạm Ngọc	Trâm	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
33	110091	Trần Mỹ	Trân	HT3	5.80	4.00	9.80	
34	110137	Nguyễn Minh	Triết	HT1	5.80	4.00	9.80	
35	110094	Ngô Thanh	Trúc	HT3	5.20	4.00	9.20	
36	110185	Võ Minh	Trường	44	3.80	4.00	7.80	
37	110020	Huỳnh Thảo	Uyên	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
38	110115	Lê Thị Thuỳ	Vân	HT2	6.00	4.00	10.00	
39	110047	Võ Ngọc Tường	Vi	T.GIẢNG 2	6.00	4.00	10.00	
40	110048	Phạm Thảo	Vy	T.GIẢNG 2	6.00	4.00	10.00	
41	110118	Hồ Thị Tường	Vy	HT2	5.40	4.00	9.40	
42	110095	Phan Ngọc Bảo	Yến	HT3	6.00	4.00	10.00	

Danh sách này có 42 học sinh

Bình Chánh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A5

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110025	Bùi Thị Khương	An	T.GIẢNG 2	5.80	4.00	9.80	
2	110050	Đoàn Mai	Anh	T.GIẢNG 1	5.20	3.80	9.00	
3	110026	Ngô Thị Ngọc	Ánh	T.GIẢNG 2	5.20	4.00	9.20	
4		Cao Thanh	Chi					
5	110003	Phạm Hoàng Mỹ	Duyên	TN.SINH(E)	5.80	4.00	9.80	
6	110054	Đoàn Minh	Đức	T.GIẢNG 1	6.00	3.80	9.80	
7	110006	Phạm Lê Gia	Hân	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
8	110056	Lê Gia	Huy	T.GIẢNG 1	5.80	4.00	9.80	
9	110486	Nguyễn Hoàng	Huy	31	3.20	1.80	5.00	
10	110029	Nguyễn Thị Diễm	Hương	T.GIẢNG 2	5.80	4.00	9.80	
11	110123	Đinh Công	Khải	HT1	5.40	4.00	9.40	
12	110076	Nguyễn Ngọc	Loan	HT3	5.80	4.00	9.80	
13	110077	Mai Thị Trúc	Loan	HT3	6.00	4.00	10.00	
14	110103	Trần Huỳnh Đức	Luân	HT2	5.80	4.00	9.80	
15	110034	Trần Thị Xuân	Mai	T.GIẢNG 2	6.00	4.00	10.00	
16	110078	Lê Trương Hiếu	Minh	HT3	5.40	4.00	9.40	
17	110010	Trương Nguyễn Trà	My	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
18	110202	Võ Thị Bích	Ngọc	43	4.80	4.00	8.80	
19	110035	Trần Bích	Ngọc	T.GIẢNG 2	5.60	4.00	9.60	
20	110061	Tăng Ngọc Thảo	Nhi	T.GIẢNG 1	6.00	4.00	10.00	
21	110012	Hồ Thị Huỳnh	Như	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
22	110083	Nguyễn Phong	Phú	HT3	5.40	4.00	9.40	
23	110063	Trần Mai	Phương	T.GIẢNG 1	6.00	3.80	9.80	
24	110039	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	T.GIẢNG 2	5.80	4.00	9.80	
25	110206	Trần Phát	Tài	43	5.00	4.00	9.00	
26	110040	Phạm Huỳnh Thanh	Tâm	T.GIẢNG 2	6.00	4.00	10.00	
27	110085	Trần Xuân Thanh	Tâm	HT3	6.00	4.00	10.00	
28	110064	Phạm Như	Thảo	T.GIẢNG 1	6.00	4.00	10.00	
29	110229	Lương Nguyễn Quốc	Thịnh	42	4.80	3.80	8.60	
30	110110	Nguyễn Hồng Anh	Thư	HT2	5.60	4.00	9.60	
31	110016	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	TN.SINH(E)	5.80	4.00	9.80	
32	110043	Phan Ngọc Mỹ	Tiên	T.GIẢNG 2	6.00	4.00	10.00	
33	110068	Ngô Thanh	Tiên	T.GIẢNG 1	5.60	4.00	9.60	
34	110233	Nguyễn Thanh	Toàn	42	5.00	3.80	8.80	
35	110069	Huỳnh Thị Kiều	Trang	T.GIẢNG 1	6.00	4.00	10.00	
36	110046	Nguyễn Thị Bích	Trâm	T.GIẢNG 2	5.80	4.00	9.80	
37	110070	Văn Ngọc Bảo	Trân	T.GIẢNG 1	4.20	3.80	8.00	
38	110093	Trần Thị Ngọc	Trinh	HT3	5.80	3.80	9.60	
39	110071	Bùi Thị Phi	Uyên	T.GIẢNG 1	5.60	4.00	9.60	
40	110116	Nguyễn Thiên Thái	Việt	HT2	5.00	4.00	9.00	
41	110022	Phạm Thị Ngọc	Vy	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
42	110165	Nguyễn Bảo Phương	Vy	45	5.00	4.00	9.00	
43	110072	Cao Trần Thảo	Vy	T.GIẢNG 1	5.80	4.00	9.80	
44	110024	Lê Dương Hoàng	Yến	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
45	110066	Trần Lê Thanh	Thúy	T.GIẢNG 1	6.00	4.00	10.00	

Danh sách này có 44 học sinh

Bình Chánh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A6

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110238	Trần Vạn Phúc	An	41	5.80	4.00	9.80	
2	110311	Lê Thị Quỳnh	Anh	38	4.00	2.40	6.40	
3	110190	Huỳnh Lại Thị Bảo	Châu	43	4.60	3.80	8.40	
4	110214	Nguyễn Trang Ngọc	Diễm	42	5.60	3.80	9.40	
5	110313	Phạm Thảo	Duyên	38	3.80	2.80	6.60	
6	110240	Mai Lê Hồng	Đào	41	5.20	3.40	8.60	
7	110336	Phan Thị Thanh	Hằng	37	4.20	3.80	8.00	
8	110603	Nguyễn Trung	Hiếu	26	0.60	0.80	1.40	
9	110606	Mai Thiên	Hoàng	26	3.20	3.40	6.60	
10	110432	Đặng Vĩnh	Hung	33	3.80	3.40	7.20	
11	110172	Phạm Đình	Khánh	44	5.00	4.00	9.00	
12	110293	Ngô Minh	Khôi	39	4.60	3.00	7.60	
13	110391	Nguyễn Hoàng	Kim	35	3.80	3.80	7.60	
14	110341	Phạm Thị Hoài	Linh	37	4.40	3.80	8.20	
15	110320	Lại Ngọc	Luân	38	3.80	3.40	7.20	
16	110394	Lê Thị Trúc	My	35	2.80	3.60	6.40	
17	110536	Phạm Thị Tuyết	Ngân	29	3.20	3.40	6.60	
18	110492	Trương Văn	Nghĩa	31	4.00	4.00	8.00	
19	110203	Hồ Thị Kim	Ngọc	43	4.60	4.00	8.60	
20	110367	Nguyễn Thành	Nhân	36	5.80	3.80	9.60	
21	110516	Lê Ngọc Yến	Nhi	30	1.40	2.60	4.00	
22	110250	Bùi Minh	Nhật	41	5.40	4.00	9.40	
23	110399	Nguyễn Lê Minh	Phát	35	3.80	3.80	7.60	
24	110349	Nguyễn Lê Minh	Phú	37	5.00	3.60	8.60	
25	110494	Lê Đình Quang	Phước	31	3.00	3.60	6.60	
26	110302	Trần Minh	Quân	39	4.80	3.60	8.40	
27	110616	Đặng Hoàng	Sơn	26	0.80	0.80	1.60	
28	110253	Nguyễn Thanh	Thảo	41	4.20	4.00	8.20	
29	110373	Hà Gia	Thắng	36	4.20	4.00	8.20	
30	110350	Nguyễn Phạm Hoàng	Thông	37	2.80	3.00	5.80	
31	110134	Lê Nguyễn Minh	Thư	HT1	5.40	4.00	9.40	
32	110425	Trương Ngọc	Thư	34	4.00	3.40	7.40	
33		Huỳnh Minh	Tiến					
34	110497	Nguyễn Ngô Trọng	Tín	31	3.80	3.20	7.00	
35	110257	Phạm Huỳnh Yến	Trang	41	4.80	3.80	8.60	
36	110402	Đoàn Hoàng Huyền	Trâm	35	3.20	3.80	7.00	
37	110474	Phạm Quang	Trọng	32	3.20	3.00	6.20	
38	110354	Nguyễn Minh	Trung	37	4.20	3.60	7.80	
39	110308	Huỳnh Thị Kim	Tuyền	39	3.60	3.60	7.20	
40	110309	Nguyễn Phúc	Vinh	39	3.80	3.80	7.60	
41	110189	Phạm Tú	Vy	44	4.80	4.00	8.80	
42	110462	Lê Nguyễn Quốc	Kỳ	32	2.60	3.00	5.60	

Danh sách này có 41 học sinh

Bình Chánh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A7

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110239	Đoàn Hồ Trường	An	41	5.40	3.40	8.80	
2	110288	Nguyễn Tiến	Bằng	39	3.40	3.60	7.00	
3	110359	Nguyễn Ngọc Minh	Châu	36	2.60	3.20	5.80	
4	110264	Nguyễn Ngọc Kiều	Diễm	40	4.20	3.60	7.80	
5	110456	Nguyễn Khánh	Duy	32	3.40	3.80	7.20	
6	110506	Trương Quốc	Đạt	30	3.60	4.00	7.60	
7	110551	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh	28	2.00	2.00	4.00	
8	110291	Trịnh Gia	Hân	39	3.80	3.20	7.00	
9	110411	Lê Trung	Hiếu	34	4.00	3.20	7.20	
10	110194	Hồng Quốc	Hoàng	43	4.60	3.80	8.40	
11	110195	Phan Nhật	Hưng	43	4.20	4.00	8.20	
12	110533	Nguyễn Hoàng	Kha	29	4.40	1.40	5.80	
13	110583	Trần Minh	Khang	27	2.40	2.60	5.00	
14	110534	Trần Minh	Khánh	29	3.00	2.40	5.40	
15	110340	Đỗ Ngọc Minh	Khuê	37	1.80	3.00	4.80	
16	110032	Hà Thiên	Kim	T.GIẢNG 2	6.00	3.80	9.80	
17	110510	Đặng Hoàng	Lâm	30	0.20	1.00	1.20	
18	110364	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	36	2.80	3.60	6.40	
19	110489	Dương Võ Công	Luận	31	3.40	3.00	6.40	
20	110126	Trần Thục	Mỹ	HT1	3.80	3.60	7.40	
21	110321	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	38	3.40	3.80	7.20	
22	110201	Trần Tuấn	Nghĩa	43	5.20	3.60	8.80	
23	110395	Nguyễn Trần Thanh Như	Ngọc	35	3.40	1.80	5.20	
24	110159	Trần Nguyễn Thành	Nhân	45	4.60	3.80	8.40	
25	110249	Nguyễn Thị Bích	Nhi	41	2.20	2.60	4.80	
26	110347	Trần Ngọc Yến	Nhi	37	5.00	3.20	8.20	
27	110297	Đoàn Hồng	Phát	39	4.40	4.00	8.40	
28	110537	Nguyễn Hoàng	Phú	29	1.20	3.20	4.40	
29	110615	Mai Thế	Phương	26	1.40	2.20	3.60	
30	110301	Nguyễn Mạnh	Quân	39	4.80	3.80	8.60	
31	110541	Tiết Gia	Quý	29	2.20	2.60	4.80	
32	110593	Trương Ngọc	Sơn	27	1.80	1.40	3.20	
33	110565	Đoàn Quốc	Thắng	28	2.20	2.00	4.20	
34	110446	Nguyễn Thị Minh	Thi	33	4.00	3.80	7.80	
35	110231	Diệp Huỳnh Anh	Thư	42	3.80	3.20	7.00	
36	110232	Lương Trí	Thức	42	4.60	4.00	8.60	
37	110283	Võ Ngọc Thùy	Trâm	40	5.00	3.20	8.20	
38	110112	Huỳnh Nguyễn Đức	Trí	HT2	4.20	4.00	8.20	
39	110475	Nguyễn Thanh	Trọng	32	1.60	2.40	4.00	
40	110378	Dương Hoàng Thanh	Trúc	36	4.40	3.80	8.20	
41	110234	Nguyễn Thị Thu	Trúc	42	5.20	3.60	8.80	
42	110404	Bùi Tấn	Trung	35	3.00	1.60	4.60	
43	110330	Ngô Bạch	Tuyết	38	3.60	3.60	7.20	
44	110547	Lê Nguyễn Trường	Vũ	29	2.60	3.40	6.00	
45	110621	Nguyễn Tường	Vy	26	2.00	1.80	3.80	

Danh sách này có 45 học sinh

Bình Chánh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A8

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110310	Nguyễn Bùi Minh	An	38	3.20	1.40	4.60	
2	110384	Phạm Hoàng	Bảo	35	2.60	3.00	5.60	
3	110430	Mai Diễm	Châu	33	5.20	4.00	9.20	
4	110146	Cao Ngọc	Diệu	45	4.60	3.80	8.40	
5	110600	Nguyễn Thanh	Duy	26	2.80	2.00	4.80	
6	110481	Trần Minh	Đạt	31	3.40	3.60	7.00	
7	110290	Trang Sĩ Anh	Hào	39	4.00	3.60	7.60	
8	110580	Mai Nguyễn Chi	Hân	27	2.80	2.60	5.40	
9	110605	Trần Thúy Hạnh	Hoa	26	1.80	2.80	4.60	
10	110217	Lê Trần Hoàng	Huân	42	4.00	3.80	7.80	
11	110607	Nguyễn Thị Như	Huyền	26	2.80	3.00	5.80	
12	110099	Hồ Thanh	Huyền	HT2	4.80	3.60	8.40	
13	110608	Lê Thị Ngọc	Hương	26	1.60	2.20	3.80	
14	110460	Nguyễn Sơn	Khải	32	2.20	2.60	4.80	
15	110173	Hồ Kim	Khánh	44	3.20	2.80	6.00	
16	110153	Nguyễn Thị Kim	Khuyên	45	4.40	2.80	7.20	
17	110612	Thái Phúc	Lâm	26	1.60	1.20	2.80	
18	110270	Lý Ngọc	Linh	40	4.20	3.40	7.60	
19	110556	Hồ Đào Xuân	Mai	28	1.60	2.00	3.60	
20	110435	Phạm Phan Hồng	Mỹ	33	5.00	3.20	8.20	
21	110515	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	30	3.00	3.00	6.00	
22	110491	Trần Phước	Nghĩa	31	4.00	3.00	7.00	
23	110588	Nguyễn Trang	Nhã	27	2.60	2.60	5.20	
24	110396	Phan Võ Bảo	Nhân	35	3.20	2.40	5.60	
25	110590	Trần Thị Ánh	Nhi	27	3.20	2.00	5.20	
26	110298	Phan Tấn	Phát	39	2.40	2.80	5.20	
27	110369	Huỳnh Nguyễn Quang	Phú	36	3.40	2.80	6.20	
28	110130	Nguyễn Thị Ánh	Phương	HT1	5.60	3.80	9.40	
29	110177	Trịnh Minh	Quân	44	6.00	3.40	9.40	
30	110279	Phạm Huỳnh Gia	Quyên	40	2.00	2.00	4.00	
31	110443	Lê Mỹ	Tâm	33	4.20	3.20	7.40	
32	110522	Trần Hoàng	Thịnh	30	3.60	3.80	7.40	
33	110472	Nguyễn Anh	Thư	32	3.60	3.00	6.60	
34	110544	Nguyễn Hoàng	Thương	29	2.20	3.40	5.60	
35	110523	Nguyễn Hồng	Tín	30	1.40	2.40	3.80	
36	110376	Bùi Huyền	Trân	36	3.20	3.20	6.40	
37	110260	Lý Trần Quốc	Trí	41	4.00	3.20	7.20	
38	110164	Nguyễn Thanh	Trúc	45	4.60	3.60	8.20	
39	110524	Nguyễn Thiên	Trường	30	2.20	3.20	5.40	
40	110572	Nguyễn Mỹ	Uyên	28	1.20	1.40	2.60	
41	110357	Trần Thanh	Vy	37	3.40	3.40	6.80	
42	110549	Võ Dương Tường	Vy	29	2.80	2.80	5.60	

Danh sách này có 42 học sinh

Bình Chánh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A9

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110598	Lê Quốc	Bảo	26	0.80	2.40	3.20	
2	110575	Nguyễn Minh	Chiến	27	2.00	3.80	5.80	
3	110148	Phạm Đức	Duy	45	5.20	4.00	9.20	
4	110314	Hồ Mẫn	Đạt	38	4.20	2.60	6.80	
5	110483	Huỳnh Anh	Đông	31	3.60	2.40	6.00	
6	110216	Trương Ngọc Bảo	Hân	42	5.40	3.60	9.00	
7	110075	Lại Phúc	Hậu	HT3	5.40	4.00	9.40	
8	110388	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	35	5.40	3.80	9.20	
9	110151	Phạm Hồ Thiên	Huệ	45	5.60	4.00	9.60	
10	110196	Trần Diễm	Hương	43	4.60	3.20	7.80	
11	110413	Lê Tuấn	Khang	34	4.60	3.60	8.20	
12	110266	Trần Gia	Khánh	40	4.40	4.00	8.40	
13	110535	Huỳnh Trung	Kiên	29	1.80	2.40	4.20	
14	110124	Phạm Thị Tuyết	Lan	HT1	3.80	4.00	7.80	
15	110611	Nguyễn Phúc	Lâm	26	0.60	2.00	2.60	
16	110512	Nguyễn Phan Thùy	Linh	30	0.60	1.60	2.20	
17	110416	Nguyễn Nhật	Minh	34	2.40	2.40	4.80	
18	110344	Nguyễn Công	Nam	37	4.80	3.40	8.20	
19	110365	Trần Hoài	Nam	36	2.00	3.60	5.60	
20	110158	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	45	4.60	4.00	8.60	
21	110080	Vũ Hồng	Ngọc	HT3	5.80	4.00	9.80	
22	110036	Trương Trần Minh	Nguyệt	T.GIẢNG 2	5.60	4.00	9.60	
23	110204	Hồ Thị Lan	Nhi	43	5.20	4.00	9.20	
24	110175	Võ Ngọc	Nhi	44	5.20	4.00	9.20	
25	110223	Lê Thị Kim	Như	42	5.40	4.00	9.40	
26	110493	Nguyễn Tấn	Phát	31	4.00	3.60	7.60	
27	110538	Lê Phan Hoàng	Phúc	29	2.20	1.60	3.80	
28	110300	Lê Hồng	Phương	39	4.00	2.60	6.60	
29	110401	Đỗ Minh	Quân	35	4.00	3.40	7.40	
30	110108	Võ Ngọc Bảo	Quý	HT2	5.60	4.00	9.60	
31	110444	Võ Minh	Tân	33	3.60	3.20	6.80	
32	110252	Lê Thị Kiều	Thanh	41	3.60	3.60	7.20	
33	110086	Đoàn An Minh	Thùy	HT3	4.20	4.00	8.20	
34	110162	Nguyễn Huỳnh Anh	Thư	45	5.40	4.00	9.40	
35	110163	Lưu Sĩ	Tính	45	4.80	3.80	8.60	
36	110375	Trịnh Ngọc Bảo	Trân	36	3.40	3.00	6.40	
37	110259	Mai Minh	Trí	41	4.00	3.60	7.60	
38	110113	Huỳnh Thụy Dương	Trúc	HT2	5.80	4.00	9.80	
39	110596	Huỳnh Minh	Tuấn	27	2.40	3.20	5.60	
40	110114	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	HT2	5.60	4.00	9.60	
41	110525	Hồ Nguyễn Thanh	Vy	30	3.60	4.00	7.60	
42		Trần Nhật Quỳnh	Anh					

Danh sách này có 41 học sinh

Bình Chánh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A10

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110166	Phan Thị Kim	Anh	44	5.00	3.20	8.20	
2	110528	Trần Quang	Bảo	29	3.00	3.00	6.00	
3	110167	Nguyễn Thanh	Bình	44	4.00	3.40	7.40	
4	110360	Nguyễn Chí	Cường	36	3.40	3.40	6.80	
5	110289	Bùi Văn	Dũng	39	3.20	3.60	6.80	
6	110385	Trần Mỹ	Duyên	35	4.20	3.80	8.00	
7	110482	Trần Tấn	Đạt	31	4.20	3.80	8.00	
8	110410	Phạm Ngọc Hoài	Hân	34	5.60	3.20	8.80	
9	110120	Phạm Công	Hậu	HT1	4.80	4.00	8.80	
10	110531	Lê Nguyễn Bá	Hoàng	29	4.40	1.60	6.00	
11	110389	Đỗ Tiến	Hùng	35	4.60	3.40	8.00	
12	110245	Đinh Thị Cẩm	Hương	41	4.60	3.80	8.40	
13	110552	Trần Bảo	Khanh	28	1.60	2.80	4.40	
14	110339	Ngô Đăng	Khoa	37	3.80	3.40	7.20	
15	110554	Trương Gia	Kiệt	28	2.00	2.40	4.40	
16	110511	Nguyễn Phan Thanh	Liêm	30	4.20	3.00	7.20	
17	110465	Võ Huy	Lợi	32	2.60	2.60	5.20	
18	110558	Trần Tuấn	Minh	28	3.20	3.00	6.20	
19	110585	Nguyễn Phan Diễm	My	27	3.20	3.40	6.60	
20		Cao Tấn	Nam					
21	110272	Tô Ngọc	Ngân	40	5.00	4.00	9.00	
22	110127	Huỳnh Kim	Ngọc	HT1	4.20	4.00	8.20	
23	110160	Lâm Ánh	Nhung	45	5.00	3.80	8.80	
24	110299	Lê Nguyễn Thành	Phát	39	4.20	3.80	8.00	
25	110129	Nguyễn Tấn	Phúc	HT1	6.00	4.00	10.00	
26	110439	Mai Thị Thu	Phương	33	3.60	3.80	7.40	
27	110372	Nguyễn Trần Quốc	Quang	36	5.00	3.40	8.40	
28	110205	Đoàn Trần Ngọc	Quyên	43	5.40	3.80	9.20	
29	110445	Trần Thanh	Tân	33	4.60	3.80	8.40	
30	110304	Huỳnh Ngọc Băng	Thanh	39	3.60	3.80	7.40	
31	110595	Nguyễn Văn	Thoại	27	1.20	2.80	4.00	
32	110448	Lê Đoàn Kim	Thùy	33	3.40	2.20	5.60	
33	110351	Nguyễn Anh	Thư	37	4.20	4.00	8.20	
34	110281	Cao Thị Minh	Thư	40	4.00	3.60	7.60	
35	110255	Lê Minh	Tính	41	4.60	3.40	8.00	
36	110403	Đoàn Thị Bảo	Trân	35	3.00	3.60	6.60	
37	110377	Lê Ngọc Phương	Trinh	36	3.60	3.40	7.00	
38	110499	Trần Hữu	Trung	31	2.80	3.20	6.00	
39	110235	Trần Quang	Tuấn	42	5.20	4.00	9.20	
40	110476	Kiều Thanh	Văn	32	4.00	3.20	7.20	
41	110332	Lý Khánh	Vy	38	3.60	3.40	7.00	
42	110333	Ngô Thảo	Vy	38	4.20	4.00	8.20	

Danh sách này có 41 học sinh

Bình Chánh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A11

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110073	Phạm Thị Thúy	An	HT3	5.60	4.00	9.60	
2	110287	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	39	3.20	3.60	6.80	
3	110168	Huỳnh Thị Kim	Chi	44	4.00	3.40	7.40	
4	110479	Huỳnh Thái	Duy	31	3.00	3.80	6.80	
5	110170	Võ Chí	Điền	44	5.20	4.00	9.20	
6	110241	Nguyễn Thị Trúc	Giang	41	4.20	4.00	8.20	
7	110578	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	27	2.00	3.00	5.00	
8	110530	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Hân	29	5.00	3.60	8.60	
9	110485	Võ Trần Ngọc	Hiếu	31	4.00	3.80	7.80	
10	110244	Thái Vũ Nhật	Huy	41	3.80	3.80	7.60	
11	110461	Nguyễn Ngọc	Khánh	32	3.20	3.80	7.00	
12	110268	Nguyễn Tuấn	Kiệt	40	2.60	3.40	6.00	
13	110102	Dương Thị Kim	Loan	HT2	5.60	4.00	9.60	
14	110295	Đoàn Minh	Mẫn	39	3.60	3.40	7.00	
15	110490	Nguyễn Thị Thu	Ngân	31	3.60	2.80	6.40	
16	110220	Hồ Thâm	Nghi	42	3.60	3.60	7.20	
17	110274	Nguyễn Khánh	Nguyên	40	4.60	3.80	8.40	
18	110467	Trần Ái	Nhi	32	1.80	3.00	4.80	
19	110277	Phạm Thị Phương	Nhi	40	3.60	3.60	7.20	
20	110348	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Như	37	2.40	3.40	5.80	
21	110420	Thái Phong	Niên	34	3.40	3.20	6.60	
22	110128	Cao Thị Kim	Oanh	HT1	4.20	3.60	7.80	
23	110562	Đặng Hoàng	Phúc	28	3.00	2.20	5.20	
24	110520	Huỳnh Ngọc	Quý	30	2.60	2.40	5.00	
25	110303	Bùi Thị Như	Quỳnh	39	4.80	3.60	8.40	
26	110470	Huỳnh Lê Anh	Tài	32	3.40	3.80	7.20	
27	110305	Huỳnh Thị Trang	Thảo	39	4.20	3.80	8.00	
28	110424	Phạm Nguyên Hữu	Thịnh	34	1.80	3.60	5.40	
29	110449	Trần Anh	Thư	33	3.80	3.00	6.80	
30	110327	Phan Thành	Tính	38	3.20	3.40	6.60	
31	110136	Hà Thụy Đoan	Trang	HT1	5.40	4.00	9.40	
32	110498	Trần Phú	Trọng	31	3.20	3.20	6.40	
33	110500	Phan Tấn	Tú	31	3.20	3.60	6.80	
34	110453	Nguyễn Ngọc Như	Uyên	33	4.00	3.80	7.80	
35	110548	Nguyễn Minh	Vương	29	1.40	3.20	4.60	
36	110501	Lục Bích	Vy	31	3.80	3.80	7.60	
37	110429	Dương Hải	Yến	34	3.40	2.80	6.20	

Danh sách này có 37 học sinh

Bình Chánh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A12

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110286	Huỳnh Ngọc Xuân	An	39	3.60	4.00	7.60	
2	110478	Nguyễn Huỳnh Trâm	Anh	31	2.00	3.00	5.00	
3	110550	Trần Hoài	Bảo	28	2.20	2.00	4.20	
4	110455	Nguyễn Hoàng Quốc	Cường	32	4.20	3.20	7.40	
5	110147	Thạch Vô Thùy	Dung	45	6.00	4.00	10.00	
6	110576	Đoàn Quốc	Duy	27	1.60	2.40	4.00	
7	110315	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Giao	38	4.40	4.00	8.40	
8	110192	Phạm Thị Hồng	Hạnh	43	4.80	4.00	8.80	
9	110409	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	34	3.20	3.60	6.80	
10	110337	Lê Thị Hồng	Hoa	37	3.20	3.80	7.00	
11	110581	Hồ Nguyễn Ngọc	Huy	27	2.40	3.20	5.60	
12	110152	Lưu Quốc	Khánh	45	5.20	3.60	8.80	
13	110488	Nguyễn Lê Anh	Kiệt	31	3.60	3.40	7.00	
14	110155	Lê Thị Hoài	Lam	45	3.80	4.00	7.80	
15	110343	Lục Ý	Linh	37	4.60	3.60	8.20	
16	110415	Lê Tiết Thiên	Lộc	34	3.60	4.00	7.60	
17	110513	Vũ Thanh Thường	Minh	30	1.00	2.80	3.80	
18	110436	Nguyễn Bá Ngọc	Nga	33	4.80	4.00	8.80	
19	110057	Lê Nguyễn Kiều	Ngân	T.GIẢNG 1	4.80	4.00	8.80	
20	110346	Phạm Nguyễn Trọng	Nghĩa	37	5.60	3.80	9.40	
21	110466	Lâm Minh	Nguyệt	32	3.20	3.80	7.00	
22	110276	Lại Lê	Nhi	40	3.20	3.60	6.80	
23	110176	Trần Thị Quỳnh	Như	44	4.00	3.80	7.80	
24	110518	Huỳnh Lê Hoàng	Phúc	30	1.80	2.20	4.00	
25	110441	Trần Thảo	Quyên	33	3.80	4.00	7.80	
26	110521	Nguyễn Ngọc Như	Quỳnh	30	2.80	3.40	6.20	
27	110306	Đào Thị Vân	Thảo	39	5.40	3.80	9.20	
28	110567	Vô Lữ Quốc	Thắng	28	1.00	2.80	3.80	
29	110594	Tổng Thế	Thọ	27	2.20	2.60	4.80	
30	110326	Phạm Ngọc Thanh	Thuyền	38	3.80	1.60	5.40	
31	110210	Trần Thị Anh	Thư	43	4.80	3.80	8.60	
32	110374	Huỳnh Thị Kim	Trang	36	3.00	3.40	6.40	
34	110353	Trần Hồ Thanh	Trúc	37	3.00	3.80	6.80	
35	110571	Trần Trang	Tuấn	28	1.40	3.00	4.40	
36	110381	Đoàn Nguyễn Thu	Vân	36	3.80	3.40	7.20	
37	110117	Lương Hồng	Vương	HT2	5.00	3.80	8.80	
38	110139	Nguyễn Khả	Vy	HT1	6.00	3.80	9.80	

Danh sách này có 37 học sinh

Bình Chánh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A13

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110334	Nguyễn Minh	Anh	37	2.80	3.00	5.80	
2	110527	Trần Phan Quốc	Anh	29	2.80	3.00	5.80	
3	110361	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	36	3.20	3.40	6.60	
4	110004	Chặc Chấn Cao Thùy	Dương	TN.SINH(E)	6.00	4.00	10.00	
5	110098	Võ Thiên Trang	Đài	HT2	5.20	3.80	9.00	
6	110484	Phạm Nguyễn Thị Hồng	Gấm	31	4.40	3.20	7.60	
7	110601	Trần Lê Thanh	Hải	26	0.40	3.00	3.40	
8	110579	Nguyễn Dương Nhật Anh	Hào	27	1.20	2.00	3.20	
9	110316	Trần Gia	Hân	38	2.80	3.40	6.20	
10	110243	Nguyễn Thị Tú	Hồng	41	4.20	3.60	7.80	
11	110508	Nguyễn Như	Huệ	30	2.40	2.80	5.20	
12	110431	Lê Trần Quốc	Huy	33	4.40	3.40	7.80	
13	110030	Nguyễn Tấn	Khoa	T.GIANG 2	5.60	4.00	9.60	
14	110433	Trần Hoàng Gia	Lạc	33	4.20	3.20	7.40	
15	110434	Trần Thị Thùy	Linh	33	3.80	3.40	7.20	
16	110318	Nguyễn Thị Xuân	Lộc	38	3.20	2.60	5.80	
17	110557	Nguyễn Thanh	Minh	28	2.60	2.40	5.00	
18	110366	Nguyễn Huỳnh	Nga	36	2.60	3.60	6.20	
19	110199	Lê Kim	Ngân	43	4.80	3.80	8.60	
20	110273	Ngô Minh	Nghĩa	40	4.40	4.00	8.40	
21	110587	Trần Thanh	Nhã	27	2.60	3.60	6.20	
22	110438	Lưu Thị Quỳnh	Nhi	33	4.00	3.40	7.40	
23	110107	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	HT2	5.60	3.60	9.20	
24	110561	Phan Tổ	Như	28	1.80	1.60	3.40	
25	110591	Chung Long	Phát	27	2.20	2.80	5.00	
26	110539	Trần Ngọc Y	Phụng	29	2.80	2.80	5.60	
27	110226	Nguyễn Thị Kim	Quyên	42	4.20	3.60	7.80	
28	110422	Phạm Minh	Sang	34	2.00	2.80	4.80	
29	110442	Lê Văn Anh	Tài	33	2.60	3.60	6.20	
30	110208	Trương Ngọc Nhã	Thi	43	4.20	3.60	7.80	
31	110542	Đoàn Thị Hương	Thơm	29	1.40	2.60	4.00	
32	110282	Trần Lại Yến	Thư	40	4.40	3.60	8.00	
33	110545	Nguyễn Trần Trúc	Thy	29	2.80	1.80	4.60	
34	110427	Nguyễn Thị Thùy	Trang	34	2.80	3.20	6.00	
35	110618	Lê Thị Nhã	Trúc	26	2.20	3.20	5.40	
36	110261	Lê Văn Anh	Tuấn	41	3.20	4.00	7.20	
37	110212	Đoàn Thị Thùy	Vân	43	4.00	3.40	7.40	
38	110428	Nguyễn Thúy	Vy	34	5.00	3.40	8.40	
39	110597	Nguyễn Phúc Toàn	Vỹ	27	1.80	3.00	4.80	
40	110555	Phạm Ngọc Trúc	Linh	28	0.80	2.40	3.20	
41		Nguyễn Thị Ngọc	Trâm					

Danh sách này có 40 học sinh

Bình Chánh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A14

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110142	Nguyễn Hồng	Anh	45	5.80	3.80	9.60	
2	110454	Nguyễn Trúc	Anh	32	3.40	3.80	7.20	
3	110144	Võ Ngọc Minh	Châu	45	5.20	3.60	8.80	
4	110097	Ngô Hoàng Phương	Duy	HT2	4.60	3.60	8.20	
5	110053	Phan Ngọc Phương	Duyên	T.GIẢNG 1	5.80	4.00	9.80	
6	110215	Trần Ngọc Anh	Đào	42	3.80	4.00	7.80	
7	110387	Võ Thị Mỹ	Hân	35	2.20	1.40	3.60	
8	110602	Đỗ Hồng Ngọc	Hân	26	2.40	2.80	5.20	
9	110507	Lại Trung	Hậu	30	1.80	2.00	3.80	
10	110487	Lý Hồng	Hưng	31	3.80	3.60	7.40	
11	110582	Phan Đỗ Thanh	Khải	27	3.20	3.60	6.80	
12	110610	Đinh Trần Anh	Khoa	26	1.80	2.60	4.40	
13	110393	Nguyễn Thị Thùy	Linh	35	2.20	3.40	5.60	
14	110125	Trần Hoàng	Long	HT1	5.00	3.80	8.80	
15	110247	Nguyễn Ngọc	Ngà	41	2.80	3.20	6.00	
16	110157	Trần Thảo Thanh	Ngân	45	3.60	4.00	7.60	
17	110200	Lê Phú	Nghĩa	43	3.20	3.40	6.60	
18	110589	Tào Quang	Nhân	27	2.40	3.20	5.60	
19	110559	Lại Thanh	Nhi	28	2.40	2.60	5.00	
20	110222	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	42	4.00	3.80	7.80	
21	110038	Trần Thị Tuyết	Như	T.GIẢNG 2	5.00	3.60	8.60	
22	110278	Lại Phước	Phát	40	4.20	4.00	8.20	
23	110592	Nguyễn Thành Đạt	Phương	27	2.60	3.40	6.00	
24	110325	Nguyễn Đặng Mai	Quyên	38	3.80	3.60	7.40	
25	110440	Huỳnh Ngọc	Quyên	33	3.60	3.40	7.00	
26	110564	Nguyễn Thị Ngọc	Soàn	28	1.60	1.60	3.20	
27	110180	Nguyễn Thị Minh	Tâm	44	5.20	4.00	9.20	
28	110228	Hồ Thị Thiên	Thiên	42	4.80	4.00	8.80	
29	110307	Đặng Huỳnh Ngân	Thu	39	3.80	4.00	7.80	
30	110183	Nguyễn Thị Thanh	Thúy	44	3.60	4.00	7.60	
31	110451	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	33	2.20	2.60	4.80	
32	110256	Nguyễn Thùy	Trang	41	5.20	3.80	9.00	
33	110258	Trần Thị Bảo	Trân	41	4.60	4.00	8.60	
34	110379	Đoàn Thanh	Tú	36	3.60	2.60	6.20	
35	110186	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	44	5.40	3.60	9.00	
36	110236	Nguyễn Thị Thu	Vàng	42	4.40	4.00	8.40	
37	110477	Trần Lâm Tường	Vy	32	4.60	3.80	8.40	
38	110405	Đoàn Võ Như	Ý	35	3.40	3.00	6.40	

Danh sách này có 38 học sinh

Bình Chánh, ngày 12 tháng 5 năm 2021

ĐIỂM KIỂM TRA HỌC KỲ 2
MÔN: TIẾNG ANH - LỚP: 11A15

STT	SBD	Họ	Tên	Phòng	Ngoại Ngữ			Ghi chú
					Tự luận	Trắc nghiệm	Tổng	
1	110526	Nguyễn Ngọc Lan	Anh	29	2.20	3.00	5.20	
2	110502	Hoàng Thị Quỳnh	Anh	30	2.00	3.20	5.20	
3	110263	Hồ Nguyễn Thảo	Chi	40	3.80	3.60	7.40	
4	110503	Lê Hồng	Diễm	30	3.20	3.60	6.80	
5	110599	Nguyễn Nhật	Duy	26	0.80	1.40	2.20	
6	110480	Nguyễn Trường	Duy	31	3.00	3.20	6.20	
7	110242	Lê Thị	Hằng	41	4.20	3.40	7.60	
8	110386	Tạ Khánh	Hân	35	3.20	3.80	7.00	
9	110457	Lê Mỹ	Hiền	32	4.80	3.60	8.40	
10	110532	Võ Tấn	Huy	29	1.40	1.40	2.80	
11	110553	Phan Lê Quốc	Khánh	28	2.20	2.00	4.20	
12	110246	Lê Tuấn	Kiệt	41	5.20	3.60	8.80	
13	110463	Nguyễn Văn Cao	Lang	32	2.20	2.20	4.40	
14	110342	Châu Mỹ	Linh	37	1.60	3.40	5.00	
15	110464	Nguyễn Phi	Long	32	3.00	3.40	6.40	
16	110586	Lưu Ngọc	Mỹ	27	4.00	2.80	6.80	
17	110613	Nguyễn Hoài	Nam	26	2.80	3.00	5.80	
18	110417	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	34	3.00	3.80	6.80	
19	110105	Đào Thị Thùy	Ngân	HT2	3.20	3.40	6.60	
20	110614	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	26	1.60	2.60	4.20	
21	110437	Phạm Phương	Nhi	33	3.20	3.20	6.40	
22	110397	Lê Nguyễn Uyển	Nhi	35	3.00	3.00	6.00	
23	110037	Nguyễn Thị Kiều	Nhung	T.GIẢNG 2	5.80	4.00	9.80	
24	110560	Nguyễn Hoài Khánh	Như	28	3.20	2.60	5.80	
25	110371	Phạm Nguyễn Thy	Phương	36	3.80	3.60	7.40	
26	110563	Nguyễn Tổ	Quyên	28	3.80	3.00	6.80	
27	110495	Phạm Quang	Sơn	31	3.20	2.80	6.00	
28	110207	Nguyễn Kim	Thanh	43	5.00	3.80	8.80	
29	110447	Phan Hồ	Thiện	33	3.20	3.20	6.40	
30	110182	Nguyễn Đoàn Ngọc	Thu	44	4.00	4.00	8.00	
31	110209	Huỳnh Mai Thanh	Thúy	43	5.00	4.00	9.00	
32	110452	Võ Trọng	Tiến	33	3.60	3.80	7.40	
33	110617	Võ Thị Ngọc	Trân	26	2.20	1.80	4.00	
34	110620	Mai Thị Ánh	Tuyết	26	1.40	2.20	3.60	
35	110331	Nguyễn Quốc	Việt	38	0.60	3.80	4.40	
36	110237	Đoàn Nguyễn Tường	Vy	42	4.00	3.60	7.60	
37	110285	Nguyễn Thị Kim	Yến	40	4.60	4.00	8.60	
38	110573	Trần Triệu	Vy	28	3.60	3.40	7.00	
39	110569	Võ Ngọc Mai	Trâm	28	2.40	3.20	5.60	
40		Nguyễn Thị Kim	Trình					

Danh sách này có 39 học sinh

Bình Chánh, ngày 12 tháng 5 năm 2021